

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NHỮNG YẾU TỐ QUAN TRỌNG GIÚP PHÁT TRIỂN
KĨ NĂNG NÓI Ở NGƯỜI HỌC NGOẠI NGỮ

MAI THỊ LAN ANH*

TÓM TẮT: Cùng với việc tiếng Anh đang ngày càng trở nên cần thiết và phổ biến tại Việt Nam, giáo viên giảng dạy ngôn ngữ này cũng đối mặt với nhiều thách thức trong việc phát triển khả năng giao tiếp, đặc biệt là kĩ năng nói của người học. Vì vậy bài viết này tập trung xem xét bốn yếu tố quan trọng giúp phát triển kĩ năng nói ở người học ngoại ngữ: động lực, hoạt động trong lớp dựa trên nhiệm vụ được giao, sự tham gia đồng đều và sự tương tác, đồng thời giải thích và minh họa cách áp dụng những nguyên tắc này trong quá trình dạy và học giúp giáo viên có thể nâng cao kĩ năng nói của người sử dụng tiếng Anh.

TỪ KHOẢ: động lực; hoạt động học tập; phản hồi.

NHẬN BÀI: 10/11/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 20/01/2026

1. Dẫn nhập

Tiếng Anh ngày càng trở nên quan trọng không chỉ ở Việt Nam mà còn ở các quốc gia khác. Hiện nay, ở Việt Nam, rất nhiều người ở các độ tuổi khác nhau học tiếng Anh vì nhiều lí do, nhưng mục đích chính là để có thể giao tiếp bằng ngôn ngữ này. *“Khả năng để có thể nói thành thạo ngôn ngữ thứ hai hoặc một ngoại ngữ là một nhiệm vụ rất phức tạp”* (Richards và Renandya, 2002, tr.201). Vì vậy, với vai trò là giáo viên tiếng Anh, trách nhiệm của người dạy là tìm ra những yếu tố có thể giúp người học ngoại ngữ làm cho “nhiệm vụ phức tạp” này trở nên dễ dàng hơn để họ có thể sử dụng tiếng Anh một cách chính xác và lưu loát.

Bài viết này xem xét bốn nguyên tắc thiết yếu có thể giúp phát triển khả năng nói của người học, đó là động lực, hoạt động dựa trên nhiệm vụ được giao, sự tham gia đồng đều và sự tương tác. Nó cũng giải thích lí do tại sao đó là những nguyên tắc then chốt trong việc phát triển kĩ năng nói của người học và cách chúng có thể được áp dụng trong lớp học để đạt được mục tiêu đã đề ra.

2. Các yếu tố then chốt trong việc phát triển kĩ năng nói

2.1. Động lực học tập (motivation)

“Động lực là quá trình hình thành, thúc đẩy và duy trì một hoạt động hướng tới mục tiêu” [Schunk, Pintrich & Meece, 2008, tr.4]. Đây là một trạng thái nội tâm ảnh hưởng đến lựa chọn, nỗ lực và sự kiên trì của người học trong các hoạt động học tập.

2.1.1. Vai trò của động lực

Động lực là nguyên lí cốt lõi đầu tiên. *“Động lực là chìa khóa của mọi quá trình học tập”* [Lile 2002, nguồn trực tuyến]. Từ kinh nghiệm hơn ba mươi năm trong sự nghiệp giảng dạy, chúng tôi nhận thấy, bất cứ khi nào người học có động lực, họ đều *“sẵn sàng hoặc thậm chí háo hức nỗ lực tham gia vào các hoạt động học tập và đạt được sự tiến bộ”* [Ur, 2000, tr.274]. Động lực của người học cũng khiến quá trình dạy và học trở nên dễ dàng hơn, thú vị hơn và hiệu quả hơn một cách đáng kể. Theo đó, động lực là nguyên tắc thiết yếu đầu tiên giúp khuyến khích người học nỗ lực nhiều hơn trong học tập, đặc biệt là trong việc cải thiện kĩ năng nói, bởi vì *“ngôn ngữ nói đòi hỏi cao về mặt ngữ dụng và diễn ngôn (hiểu được bối cảnh xã hội, khi nào, nói điều gì, với ai; cách luân phiên trong hội thoại)”* cũng như *“về khả năng phản xạ ngôn ngữ tức thời”* (liệu người học có thể nghĩ ra điều cần nói ngay lập tức hay không?) [Hill, 2005, tài liệu bài giảng khóa M.A.]. Ngoài ra, kĩ năng nói còn đòi hỏi người học có khả năng sử dụng ngữ pháp, từ vựng và các yếu tố cơ học của ngôn ngữ (các âm cơ bản của chữ cái và âm tiết, cách phát âm từ, ngữ điệu và trọng âm) [Scarcella & Oxford, 1992, tr.141]. Do tính chất phức tạp đó, phần lớn người học, đặc biệt là thanh thiếu niên và người trưởng thành, thường tỏ ra e dè khi nói. Họ sợ mắc lỗi,

*Trường Đại học Đồng Nai; Email: mailananh2020@gmail.com

sợ “mất thể diện” và sợ bị phê bình. Tuy nhiên, khi có động lực, họ sẽ sẵn sàng vượt qua những lo lắng đó, tích cực tham gia và đạt được tiến bộ.

2.1.2. Biện pháp tạo động lực

a) Chọn chủ đề phù hợp:

Có nhiều cách mà giáo viên có thể làm để khơi dậy hứng thú ở người học. Giáo viên có thể tìm các chủ đề đa dạng phù hợp và quen thuộc với người học để họ có thể sử dụng kinh nghiệm và kiến thức của chính mình. “*Người học hào hứng nói vì họ thực sự thích chủ đề đó*” [Ur, 2000, tr.120]. Một điều quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của giáo viên về cách thức và nội dung lựa chọn giảng dạy là độ tuổi của người học [Harmer, 2002, tr.37]. Người học ở các độ tuổi khác nhau có nhu cầu và sở thích khác nhau. Ví dụ, trẻ em thích nói về chính mình và phản ứng tích cực với việc học khi sử dụng chính câu chuyện của bản thân và cuộc sống của các em làm chủ đề chính trong lớp học. Vì vậy, đối với trẻ nhỏ, các chủ đề như phim hoạt hình, truyện cổ tích, sở thích, bạn bè có thể là những chủ đề các em quan tâm. Trẻ thích học thông qua các hoạt động vui chơi, vì vậy các hoạt động như đóng vai, chơi trò chơi cùng với việc sử dụng các phương tiện trực quan như tranh ảnh, video có thể thu hút các em. Nhưng đối với người lớn, giáo viên có thể sử dụng các đề tài có tính chất trừu tượng hơn. Các chủ đề liên quan đến công việc, sức khỏe, tiền bạc, hạnh phúc, tình yêu và hôn nhân là những chủ đề mà họ quan tâm vì họ có nhiều trải nghiệm trong cuộc sống, miễn là họ có đủ vốn từ cần thiết để diễn đạt suy nghĩ của mình. Vì những lý do đó, giáo viên nên cân nhắc kỹ đề tài trước khi thiết kế hoạt động cho học sinh, đôi khi cần điều chỉnh sách giáo khoa để phù hợp với sở thích và mối quan tâm của người học. Ví dụ, một hoạt động trong sách yêu cầu học sinh viết thư cảm ơn một tổ chức đã quyên góp một trăm triệu đồng để xây dựng thư viện của trường có vẻ không phù hợp với học sinh trung học phổ thông. Do đó, giáo viên có thể điều chỉnh thành một đề tài quen thuộc hơn như viết thư bày tỏ lòng biết ơn tới nhà tài trợ hoặc tổ chức trao học bổng cho các em.

b) Sự nhiệt huyết của giáo viên:

“*Sự quan tâm không chỉ được kích thích bởi việc thiết kế các hoạt động trong lớp cần thận: các chủ đề và hoạt động thú vị, mà còn bởi sự nhiệt huyết của chính giáo viên*” [Ur, 2000, tr.284]. Ví dụ:

Có một lần đọc bài luận của cháu gái 12 tuổi của mình, chúng tôi nhận thấy một điều rất thú vị. Với chủ đề là “*Mô tả người giáo viên mà em thích nhất*”, cháu viết về cô giáo lớp một. Cô bé mô tả rất nhiều về cách cô đã nhiệt tình thế nào trong việc giải thích bài học cho đến khi các em đều hiểu, về cách cô cầm tay cháu hướng dẫn nắm nót những chữ cái tiếng Việt đầu tiên, về sự nhiệt huyết của thầy trong việc làm cho bài học trở nên thú vị và dễ hiểu. Cuối bài, cô bé viết: “*Mỗi khi em lười học, em lại nhớ tới sự động viên của cô và tự hứa sẽ cố gắng hơn*”. Chúng tôi thực sự ngạc nhiên vì sau một thời gian dài, đặc biệt là lúc đó còn rất nhỏ nhưng cháu vẫn nhớ và có thể mô tả rõ ràng mọi thứ cũng như tình cảm chân thành về cô giáo của mình.

Một học sinh trong ví dụ của Ur (2000) đã nói khi nhớ về cô giáo cũ của mình: “*Em cảm thấy cô quan tâm đến em, và thích giảng dạy em, vì vậy em thích học cùng cô và muốn cố gắng hết sức*” [tr.284]. Học sinh thường nhớ về những người giáo viên tốt bụng, dễ gần và thấu hiểu. Giáo viên phải là người tử tế, biết lắng nghe, đối xử công bằng đối với học sinh và kiên nhẫn khi các em chưa hiểu. Bằng cách này, giáo viên có thể xây dựng mối quan hệ tốt với học sinh. Nếu học sinh thấy rằng giáo viên tôn trọng giá trị và ý kiến của họ, cố gắng giúp họ tiến bộ, họ sẽ đáp lại bằng những hành động đẹp - trong trường hợp này là học tốt. Đó đơn giản là phản ứng tự nhiên của con người.

c) Sự hài hước:

Theo kinh nghiệm của bản thân và qua những quan sát trong suốt các năm giảng dạy, chúng tôi cũng nhận thấy một điều quan trọng khác giúp tạo động lực, đó là khả năng hài hước. “*Lớp học nơi có tiếng cười sẽ khiến cho việc học trở nên sinh động*” [Dickinson, 2001 trong Chiasson 2002, nguồn trực tuyến]. Càng ngày người ta càng nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của cảm xúc trong lớp học ngoại ngữ. Việc sử dụng sự hài hước đúng cách có thể giúp giảm căng thẳng, tăng sự hứng thú, cải thiện mối quan hệ giữa học sinh và giáo viên và thậm chí thúc đẩy việc học. Trong một bầu không khí thoải mái và vui vẻ như vậy, ngay cả những học sinh nhút nhát cũng có thể muốn tham gia cùng nhóm. Người học sẽ cảm

thấy mình là một phần của lớp học và có thể đóng góp mà không sợ bị “mất mặt”, hoặc dễ bị tổn thương [Chiasson, 2002, nguồn trực tuyến]. Hải hước có thể giúp tạo ra một bầu không khí tích cực giúp học có động lực tham gia các hoạt động học tập.

Sẽ rất hữu ích nếu giáo viên có khả năng hài hước. Giáo viên đó có thể tạo ra một bầu không khí lớp học rất vui vẻ. Tuy nhiên, chúng ta không nhất thiết phải trở thành một diễn viên hài. Chúng ta cũng có thể sử dụng các phương tiện khác làm công cụ để tạo ra sự hài hước. Hoạt hình có thể là cách tốt nhất để mang lại tiếng cười vào lớp học. Sự hài hước và hoạt hình cần liên quan đến những hoạt động trong lớp học. Sự hài hước có thể được sử dụng để khơi gợi những cuộc đối thoại và phát triển vốn từ vựng. Ví dụ, nếu khi dạy học sinh cách chào hỏi, giáo viên có thể cung cấp cho họ các hình ảnh và yêu cầu họ nghĩ ra các biểu cảm phù hợp cho từng khung hình. Giáo viên cũng có thể sử dụng hoạt hình để kích thích trí tưởng tượng của học sinh trong việc kể chuyện, dự đoán kết thúc câu chuyện, v.v. Hoạt hình rất hữu ích trong việc trình bày từ vựng, đặc biệt ở trình độ thấp như các từ thể hiện cảm xúc (buồn, vui, giận, v.v.) hoặc về ngoại hình (gầy, béo, xinh đẹp, v.v.). Việc sử dụng những công cụ trên giúp tạo ra một môi trường tích cực cho cả giáo viên và học sinh. Các tình huống hài hước giúp học sinh thể hiện bản thân mà không sợ bị chế giễu hay phê bình, đồng thời giảm căng thẳng và lo lắng.

“Mọi người đều thừa nhận rằng trong hầu hết các lĩnh vực học tập động lực là yếu tố thiết yếu để thành công” [Harmer, 2002, tr.51] và Lile [2002, nguồn trực tuyến] cũng chia sẻ ý tưởng này với Harmer khi cho rằng, động lực là xương sống của bất kỳ lớp học nào. Khi học sinh có động lực, giáo viên có thể thực hiện công việc của mình tốt nhất. Vì vậy, giáo viên cần cố gắng hết sức để tạo ra và duy trì động lực ở người học.

2.2. Hoạt động trong lớp dựa trên nhiệm vụ được giao (Task - based learning)

Tuy nhiên, chỉ mỗi động lực thôi không đủ để giúp người học thành công trong việc sử dụng tiếng Anh. Dù giáo viên có cho họ một chủ đề, nhưng vẫn chưa đủ để họ có thể nói về chủ đề đó. Giáo viên cần phải thiết kế các hoạt động có những mục tiêu khác nhau để người học thực hiện, qua đó cung cấp cho họ các ngữ liệu cần thiết. Do đó, các hoạt động trong lớp học dựa trên nhiệm vụ được giao là nguyên tắc thứ hai.

Nhiệm vụ học tập được hiểu là, *“Một nhiệm vụ về cơ bản hướng tới mục tiêu: nó yêu cầu các cặp hoặc nhóm người học đạt được một mục tiêu nào đó”* [Ur, 2000, tr.123]. Trong một buổi thực hành nói, bài nói trở nên có mục đích và tất nhiên thú vị hơn nếu người học được giao một nhiệm vụ để thực hiện [Ur 2000, tr.12]. Nhiệm vụ cung cấp cho người học một mục đích để nói và một mục tiêu rõ ràng để đạt được. Nó tăng cường sự tương tác giữa các thành viên. Một nhiệm vụ tốt là nhiệm vụ có thể khơi dậy sự quan tâm của người học. Giáo viên có thể sử dụng các loại nhiệm vụ khác nhau như trò chơi đoán đáp án, tìm kiếm thông tin còn thiếu, mẫu hội thoại dựa trên các tình huống giả định, đóng vai, sắp xếp thông tin tóm tắt, v.v. Ví dụ:

Trò chơi “Đoán xem công việc của mình/ bản thân là gì”. Trong trò chơi này, học sinh chỉ được phép đặt câu hỏi dạng “có - không” (Yes -No) để tìm ra câu trả lời. Mục tiêu của hoạt động này là luyện tập câu hỏi “có - không” và đoán được đáp án. Có thể nhận thấy, học sinh rất hào hứng tham gia. Các hoạt động dựa trên trò chơi tạo cảm giác hứng thú nhưng cũng đầy thách thức thông qua quá trình đạt được mục tiêu nhưng vẫn trong khuôn khổ giới hạn của trò chơi. Trong trò chơi trên, sau một số buổi luyện tập giúp học sinh làm quen với cấu trúc câu hỏi “có - không”, giáo viên có thể làm trò chơi trở nên thử thách hơn bằng cách giới hạn số câu hỏi hoặc/ và thời gian để tìm ra đáp án. Những giới hạn như vậy có thể làm tăng phần hấp dẫn để đạt được các mục tiêu. Nếu có hình ảnh đi kèm, nhiệm vụ sẽ trở nên kích thích hơn với học sinh.

Một ví dụ khác về hoạt động dựa trên nhiệm vụ là “Lập kế hoạch cho một sự kiện trong lớp học”. Học sinh làm việc theo nhóm 4-5 người để lập kế hoạch cho một sự kiện của lớp và thống nhất đưa ra kế hoạch cuối cùng rồi trình bày trước lớp. Mỗi nhóm phải quyết định về: a.Loại sự kiện; b.Địa điểm; c.Các hoạt động; d.Ngân sách (hạn chế về tài chính); e.Lí do tại sao kế hoạch đó là tốt nhất. Các quy tắc của hoạt động này là: f.Mỗi học sinh phải đóng góp ít nhất một ý tưởng; g.Nhóm phải thống nhất đưa ra kế

hoạch cuối cùng. Sau đó, mỗi nhóm trình bày kế hoạch của mình. Tiếp theo, lớp sẽ bỏ phiếu chọn kế hoạch tốt nhất.

Hoạt động nói dựa trên nhiệm vụ này được thiết kế để cung cấp cho người học mục đích giao tiếp rõ ràng và kết quả cụ thể, từ đó thúc đẩy sự tương tác có ý nghĩa và duy trì khả năng nói liên tục. Hoạt động tuân theo các nguyên tắc của Phương pháp Dạy ngôn ngữ dựa trên nhiệm vụ (Task-Based Language Teaching), trong đó việc sử dụng ngôn ngữ được thúc đẩy bởi việc hoàn thành một nhiệm vụ có ý nghĩa thay vì luyện tập các dạng ngữ pháp riêng lẻ.

Trong hoạt động này, người học làm việc hợp tác trong các nhóm nhỏ để lập kế hoạch cho một sự kiện của lớp học. Mỗi nhóm cần đưa ra các quyết định chung về loại sự kiện, địa điểm, các hoạt động dự kiến và ngân sách phân bổ. Nhiệm vụ yêu cầu trao đổi ý tưởng, thảo luận ý nghĩa và xây dựng sự đồng thuận giữa các thành viên trong nhóm. Để hoàn thành tốt nhiệm vụ, người học phải thể hiện ý kiến, yêu cầu làm rõ đồng ý hoặc không đồng ý và đưa ra ý kiến bảo vệ quan điểm của mình, tất cả các hoạt động đó sẽ thúc đẩy sự tương tác một cách tự nhiên. Nhiệm vụ có kết quả rõ ràng: mỗi nhóm tạo ra một kế hoạch cho sự kiện cuối cùng và trình bày trước lớp. Mục tiêu của nhiệm vụ này giúp tăng động lực cho người học thông qua việc tham gia tích cực và đảm bảo duy trì mục đích giao tiếp. Kết thúc hoạt động, giáo viên có thể đưa ra nhận xét về cách sử dụng ngôn ngữ, tập trung vào sự lưu loát, chính xác và các chiến lược giao tiếp. Nhìn chung, nhiệm vụ này minh họa cách các hoạt động trong lớp có thể nâng cao khả năng nói của học viên bằng cách tạo cơ hội cho giao tiếp dựa trên tình huống thực tế, sự hợp tác giữa người học và sử dụng ngôn ngữ một cách hợp lý trong tình huống có mục tiêu cụ thể.

Những lưu ý khi thực hiện hoạt động học tập trong lớp:

Thứ nhất, khi giao nhiệm vụ cho học sinh phải đưa ra thời gian thực hiện nhiệm vụ hợp lý. Học sinh cần có đủ thời gian để tìm, chọn lọc, và sắp xếp ý tưởng.

Thứ hai, để đạt được hiệu quả cao nhất, người học cần thảo luận ý tưởng trước khi thực hiện các hoạt động phát triển kỹ năng nói. *“Brainstorming (việc động não) là hoạt động dùng để tạo ra ý tưởng trong các nhóm nhỏ. Mục đích là để tạo ra càng nhiều ý tưởng càng tốt trong một khoảng thời gian nhất định”* [Cullen, 1998 nguồn trực tuyến]. Trong các lớp học giao tiếp, việc động não có thể được sử dụng như hoạt động khởi động giúp hướng sự chú ý của học viên về nhiệm vụ nói và tối đa hóa thời gian cho hoạt động này.

Một nghiên cứu về việc sử dụng phương pháp “động não” được thực hiện trong các lớp học giao tiếp tại một trường trung học phổ thông Nhật Bản cho thấy tất cả các nhóm thực hiện khởi động bằng phương pháp động não, sau đó mới thực hiện nhiệm vụ nói đã hoạt động tốt hơn nhóm chỉ thực hiện nhiệm vụ nói và đóng vai trò là nhóm đối chứng. Thời gian nói trung bình dài hơn khoảng 15%. Sự gia tăng thời gian nói của các nhóm riêng lẻ dao động từ 3,8% đến 25,3%. Phương pháp “động não” có ảnh hưởng mạnh mẽ đến bầu không khí trong lớp học và hành vi của học sinh. Học sinh tham gia vào hoạt động “động não” ngay lập tức. Vì các học sinh đã làm việc cùng nhau trước nhiệm vụ nói chính, nên các em có thể vượt qua sự ngại ngùng hoặc lo lắng. Các em đã trở nên quen thuộc với những từ vựng cần thiết cho hoạt động nói chính nhờ vào việc sắp xếp ý tưởng và đưa ra các gợi ý về ngữ cảnh thông qua hoạt động khởi động trước đó. Toàn bộ nhịp độ của bài nói nhanh hơn và các học sinh dường như thích thú hơn. Ví dụ:

Trong một tiết dạy nói, học sinh thực hiện một nhiệm vụ: “Nói về kì nghỉ hè gần đây của bạn”. Có thể hình dung ra rằng, học sinh sẽ cảm thấy bối rối không biết nên nói gì. Nhưng nếu ở giai đoạn đầu, giáo viên yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm để tìm ra những ý cần có trong bài nói về kì nghỉ hè, nhiệm vụ sẽ trở nên dễ dàng hơn nhiều. Các em có thể có những ý tưởng khác nhau như đi khi nào, đi bằng cách nào, đi cùng ai, làm gì, ở lại bao lâu, mang theo những gì, v.v. Đầu tiên, có thể để các em thoải mái thể hiện suy nghĩ của mình, sau đó tập trung chọn lọc những ý liên quan đến chủ đề. Do đó, thông qua việc động não như thế này, có thể giúp học sinh hình thành ý tưởng và đưa ra dàn ý cho bài nói, điều này giúp các em chuẩn bị tốt hơn cho hoạt động chính. Hoạt động động não thực sự là một hoạt động hữu ích để tìm ý tưởng, cung cấp từ vựng, cấu trúc hoặc gợi ý cần thiết cho một nhiệm vụ nói chính (và cũng cho các kỹ năng khác như kỹ năng viết).

Thứ ba, khi người học được giao nhiều nhiệm vụ và đã bỏ nhiều công sức thực hiện, giáo viên cần phải đưa ra một số nhận xét về phần thể hiện của họ. Học sinh cần được biết về mức độ tốt hay chưa tốt, đúng hay sai, những gì có thể được cải thiện hoặc cần thay thế trong phần thể hiện của mình, chứ không chỉ đơn thuần là “thông tin về điểm số” [Kaur, 2005, nguồn trực tuyến]. Học sinh cần được cho nhận xét. *“Nhận xét là một công cụ quan trọng trong việc dạy học ngoại ngữ. Nó là một trong những yếu tố chính để học sinh nhận thức được sự tiến bộ, những sai sót và phương pháp học đúng đắn để học hiệu quả trong ngắn, trung và dài hạn.”* [Dexway, 2023, nguồn trực tuyến]. Ur cũng chia sẻ cùng quan điểm rằng *“Nhận xét là thông tin được cung cấp cho người học về việc thực hiện nhiệm vụ học tập của họ, thường nhằm mục đích cải thiện hiệu suất này.”* [2000, tr.242]. Quả thật, nhận xét là một phần thiết yếu của toàn bộ hoạt động và có thể tạo ra giá trị cho việc học. [Ur, 2000, tr.23].

Giáo viên thường đưa ra nhận xét sau khi các hoạt động rèn luyện kỹ năng nói được thực hiện. Nhưng giáo viên cũng có thể nhẹ nhàng chỉnh sửa trong quá trình tiến hành hoạt động nếu điều đó thực sự hữu ích. Ví dụ, khi học sinh gặp khó khăn trong việc tìm ý tưởng để nói, giáo viên có thể đưa ra gợi ý kịp thời. Nếu việc giao tiếp bị gián đoạn hoàn toàn, giáo viên sẽ cần phải can thiệp. Nếu đây là thời điểm thích hợp để chỉ ra lỗi sai, giáo viên có thể góp ý nhẹ nhàng. Nhớ làm điều này một cách tế nhị. Điều này sẽ giúp học sinh nhìn nhận ra lỗi sai và không cảm thấy ngại ngùng. Nhưng đừng quá lạm dụng, vì nếu chúng ta liên tục làm gián đoạn hoạt động, nó có thể không đem lại hiệu quả như mong đợi.

Có những tình huống mà giáo viên không nên sửa lỗi của người học. Ví dụ, trong hoạt động luyện nói, giáo viên không nên ngắt lời học sinh giữa chừng để chỉ ra lỗi ngữ pháp, từ vựng hoặc phát âm vì điều đó sẽ làm gián đoạn quá trình giao tiếp, làm nản lòng người học và kéo hoạt động trở lại việc học về cấu trúc ngôn ngữ hoặc từ vựng. [Harmer, 2002, tr.105].

Chúng ta không nên sửa tất cả các lỗi mà học sinh mắc phải. Nếu đó là bài tập luyện nói lưu loát, chúng ta có thể bỏ qua một số lỗi ngữ pháp hoặc phát âm và xem việc mắc lỗi như là “một phần của quá trình tiếp thu tự nhiên” [Harmer, 2002, tr.100]. Trong khi nói, người học buộc phải đưa ra lựa chọn tốt nhất trong những gì họ đã học để diễn đạt suy nghĩ của mình. Một phần giá trị của các hoạt động như vậy nằm ở nỗ lực của người học trong việc lựa chọn ngôn ngữ diễn đạt, giúp họ tiếp nhận ngôn ngữ. Họ có thể học hỏi rất nhiều từ những vấn đề gặp phải trong giao tiếp. Nếu giáo viên can thiệp vào những tình huống đó có thể làm tăng mức độ căng thẳng và ngăn cản quá trình tiếp thu. “Theo quan điểm này, xử lý ngôn ngữ để giao tiếp là cách tốt nhất để tiếp thu ngôn ngữ” [Harmer, 2002, tr.105].

Có nhiều cách khác nhau để đưa ra nhận xét. Chỉ cần nói “Sorry?” hoặc “Again?” cùng với ngữ điệu lên giọng, giáo viên muốn chỉ ra rằng điều gì đó chưa rõ hoặc chúng ta có thể nói: “Chưa chính xác lắm” để chỉ ra rằng điều gì đó chưa phù hợp. Một cách khác là sử dụng biểu cảm khuôn mặt hoặc cử chỉ. Gợi ý cũng có thể được sử dụng để nhắc nhở học sinh về lỗi và giúp họ tự sửa chữa. Ví dụ, giáo viên có thể nói ‘thì’ để chỉ ra rằng học sinh đã dùng sai thì. Nếu với sự giúp đỡ đó, học sinh vẫn không thể tự sửa lỗi, thì hãy chỉ ra lỗi và cung cấp đáp án đúng. Chúng ta cũng có thể nhờ các học sinh khác giúp tìm và sửa lỗi.

Giáo viên có thể ghi lại phần thực hành nói của học sinh bằng băng ghi âm hoặc băng ghi hình. Sau đó, chia học sinh thành các nhóm và yêu cầu mỗi nhóm tập trung vào các khía cạnh khác nhau, ví dụ như ngữ pháp, từ vựng, phát âm,... sau đó, ghi chú lại bất kỳ lỗi nào mà họ phát hiện. Cuối cùng, giáo viên tổng hợp và cả lớp thảo luận, đánh giá xem chúng có thực sự là lỗi hay không và cách sửa chúng. Bằng cách phân tích và tự phát hiện lỗi, học sinh có thể học hỏi rất nhiều và sẽ tránh mắc phải những lỗi tương tự. Giáo viên cũng có thể viết ghi chú cá nhân cho học sinh kèm theo các đề xuất sửa chữa hoặc hướng dẫn nơi họ có thể tìm kiếm thông tin về ngôn ngữ để nâng cao khả năng nói của mình. Nhận xét giúp cải thiện kết quả của một nhiệm vụ, vì vậy nó phải được xem là một phần quan trọng và cần sự chú ý của giáo viên.

2.3. Sự tham gia đồng đều (even participation)

Nguyên tắc cốt lõi thứ ba là sự tham gia đồng đều, tức là, phải làm thế nào để học sinh có thể nói nhiều nhất, và mỗi học sinh có cơ hội tham gia vào nhiệm vụ nói trong khung thời gian hạn hẹp. Chẳng hạn, một lớp học có hơn bốn mươi học sinh. Trong một tiết học kéo dài năm mươi phút, nếu tất cả các

em đều nói, mỗi em có thể nói khoảng một phút với điều kiện là các em đang trong tâm trạng tốt và tất cả đều có điều gì đó để nói ngay lập tức. Hơn nữa, cuộc thảo luận thường bị chi phối bởi một vài học sinh giỏi và những người khác chỉ chủ yếu lắng nghe. Họ có thể cảm thấy chán nản hoặc mất hứng thú hoặc bị cuốn vào cuộc trò chuyện riêng. Vậy giáo viên nên làm gì để giải quyết vấn đề này?

Câu trả lời rõ ràng là chia lớp thành các nhóm từ 02 đến 08 học sinh. “Nếu bạn có năm hoặc sáu nhóm thì thời lượng thực hành nói sẽ tăng năm hoặc sáu lần” [Ur, 2000, tr.7]. Cùng quan điểm với Ur, Harmer cũng cho rằng làm việc theo cặp và làm việc nhóm giúp tăng đáng kể thời gian nói của mỗi học sinh trong lớp [Harmer, 2002, tr.116]. Thời gian nói nhiều hơn bằng tiếng Anh có nghĩa là nhiều cơ hội hơn để tiếp xúc với ngôn ngữ đó và người học có thể đạt được sự lưu loát nhanh chóng hơn. Hơn nữa, khi được giao nhiệm vụ, mỗi thành viên trong cặp hoặc nhóm sẽ chia sẻ trách nhiệm trong việc tìm cách thực hiện và họ sẽ trở nên độc lập hơn, trong khi làm việc chung cả lớp, những học sinh lười hoặc yếu thường đẩy “gánh nặng” lên vai những học sinh năng động hoặc học khá hơn. Do đó, làm việc theo cặp và làm việc nhóm thúc đẩy trách nhiệm và tính độc lập của người học và góp phần tạo ra cảm giác hợp tác. Cách làm việc đó cũng cải thiện động lực của người học [Ur, 2000, tr.7]. Nhiều học sinh ngần ngại nói trước lớp do thiếu tự tin, hay năng lực ngôn ngữ chưa tốt, sợ mắc lỗi và lo lắng mất mặt trước đám đông, v.v., nhưng bây giờ trong nhóm nhỏ, đối mặt trực tiếp, nghe và hiểu rõ thông tin được chuyển tải, đặc biệt khi làm việc với bạn cùng trình độ và có nhiệm vụ với mục tiêu rõ ràng, các em có thể cảm thấy thoải mái và trở nên tích cực hơn. Khi làm việc nhóm, các em chắc chắn có thể chia sẻ và tạo ra nhiều ý tưởng khác nhau như câu thành ngữ: “Hai cái đầu tốt hơn một cái đầu”. Công việc nhóm cũng giúp thúc đẩy tính tự chủ của người học bằng cách cho phép họ tự đưa ra quyết định.

Cách tổ chức làm việc theo cặp hoặc nhóm phụ thuộc vào nhiệm vụ mà học sinh được giao. Nếu giáo viên muốn học sinh thực hành một cuộc đối thoại hoặc so sánh câu trả lời sau khi họ đã nghe băng hoặc xem phim, giáo viên có thể sử dụng làm việc theo cặp hoặc nhóm. Nếu giáo viên muốn tạo cơ hội cho người học suy nghĩ nhanh chóng về một vấn đề mà họ sẽ sử dụng trong các hoạt động sau đó, thì làm việc nhóm thực sự là rất có ích. Nếu chúng ta thiết kế các nhiệm vụ có các mức độ khó khác nhau, hãy tạo nhóm người học cùng trình độ để giáo viên có thể quan tâm đặc biệt cho các nhóm yếu hơn và người học cảm thấy tự tin hơn khi thể hiện bản thân trước một nhóm nhỏ cùng trình độ ngôn ngữ với họ. Trong các trường hợp khác, việc kết hợp các bạn yếu và khá giỏi trong các cặp hoặc nhóm là ý tưởng tốt để những học sinh có khả năng hơn có thể giúp đỡ các bạn học kém hơn hoặc ít thành thạo hơn.

Giáo viên cũng nên xem xét thay đổi cách tạo nhóm. Ví dụ, trước tiên sử dụng làm việc theo cặp, sau đó nhóm bốn người, rồi nhóm bảy hoặc tám người, sau đó là cả lớp hoặc người học tự tạo nhóm để tạo sự đa dạng, thay đổi tâm trạng của người học và giảm sự nhàm chán nhằm duy trì động lực. Để làm được điều này, giáo viên nên thiết kế nhiều loại hoạt động khác nhau cho người học thực hiện. Ví dụ, trước tiên giáo viên cho nghe một băng ghi âm cuộc trò chuyện giữa hai người trao đổi ý tưởng về cuộc sống, rồi sau đó nhóm hai người so sánh câu trả lời. Sau khi sửa lỗi, các em luyện tập đoạn hội thoại. Tiếp đó, giáo viên có thể yêu cầu người học làm việc theo nhóm năm người để đưa ra quan điểm riêng về cuộc sống và so sánh với quan điểm của những người trong đoạn hội thoại. Với các hoạt động khác nhau như vậy, người học sẽ có nhiều cơ hội để nói hơn.

Để đạt hiệu quả trong giảng dạy nhóm, giáo viên phải đưa ra hướng dẫn rõ ràng hoặc làm mẫu minh họa giúp người học biết chính xác những gì họ cần làm. Giáo viên nên giới hạn thời gian cho mỗi hoạt động nhằm tạo áp lực và động lực và yêu cầu người học tuân thủ chặt chẽ. Bằng cách này, người học sẽ phải có kế hoạch làm việc rõ ràng và nỗ lực đạt được mục tiêu do giáo viên đề ra. Trong khi người học thực hành, giáo viên có thể đứng quan sát, nhận biết ai có vẻ đang gặp khó khăn hoặc sắp hoàn thành hoặc không tham gia để giúp đỡ hoặc khích lệ họ trở lại công việc của mình. Giáo viên cũng có thể dành thêm chút thời gian cho những bạn yếu hơn trong khi những người khác đang làm việc hoặc đi vòng quanh, quan sát, lắng nghe các cặp/ nhóm cụ thể, hướng dẫn hoặc khuyến khích thảo luận. Giáo viên cũng nên nghĩ đến một tình huống trong đó một số cặp hoặc nhóm có thể hoàn thành nhiệm vụ sớm hơn những nhóm khác. Nếu yêu cầu họ chờ đợi, một số học sinh có thể cảm thấy không được chú (bị “bỏ

roi”), chuyển sang làm việc riêng, v.v. Vì vậy giáo viên nên chuẩn bị sẵn một số hoạt động dự phòng để giao cho họ trong khi chờ đợi.

2.4. Sự tương tác (interaction)

Yếu tố cốt lõi thứ tư là sự tương tác vì “*giao tiếp bằng lời nói hiệu quả đòi hỏi khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp trong các tình huống tương tác xã hội.*” [Richards & Renandya, 2002, tr.204]. Bên cạnh kiến thức về ngữ pháp và quy tắc ngữ nghĩa, người học ngôn ngữ còn cần phải nắm vững giao tiếp bằng lời nói cùng các yếu tố liên quan (như: cao độ, nhấn mạnh, ngữ điệu, v.v.) cũng như các yếu tố phi ngôn từ (cử chỉ, điệu bộ, v.v.), các giả định văn hóa khác, v.v.

2.4.1. Tương tác với ngôn ngữ qua ngữ liệu trong thực tế

Đối với hầu hết người học tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai hoặc ngoại ngữ và việc học diễn ra trong môi trường văn hóa của chính họ và việc thực hành thường diễn ra trong môi trường lớp học. Vì vậy, cần tạo cơ hội cho người học “*nói bằng ngôn ngữ họ đang học - thúc đẩy sự tương tác*” [Richards & Renandya, 2002, tr.208]. Một biện pháp khả thi để kích thích người học nói và phát triển kỹ năng nói là đem lại cho họ cơ hội được tiếp xúc với ngôn ngữ thực tế thông qua các ngữ liệu dùng âm thanh, hình ảnh và tạo cơ hội để sử dụng ngôn ngữ đó. Các phương tiện nghe nhìn rất hữu ích để cải thiện cả kỹ năng nói và nghe. Trong quá trình tương tác, mỗi người nói đóng vai trò kép - vừa là người nghe vừa là người nói. Nếu người đó không thể hiểu những gì được nói, chắc chắn họ sẽ không thể đưa ra phản hồi. Đó là lý do tại sao giáo viên nên tận dụng tốt các phương tiện nghe nhìn. Để sử dụng ngôn ngữ một cách lưu loát và phù hợp, người học cần tiếp xúc với nhiều tình huống, ngữ cảnh, giọng nói cũng như âm điệu khác nhau. Các tài liệu nghe nhìn như chương trình giảng dạy tiếng Anh qua video hoặc một số phiên bản gốc nổi tiếng của phim phương Tây sẽ giúp học sinh làm quen với lời nói chân thực, với các mức độ trang trọng khác nhau, giọng điệu, âm điệu, nhịp điệu và trọng âm, cùng với ngôn ngữ được sử dụng trong bối cảnh các tình huống thực tế. Trong quá trình xem, người học được hướng dẫn chú ý đến hành vi phi ngôn ngữ và các hình thức biểu cảm, và các cụm từ thông dụng trong giao tiếp hàng ngày. Họ có thể nhận biết cách mọi người bắt đầu và duy trì một cuộc trao đổi hoặc kết thúc một cuộc trò chuyện. Họ cũng có thể nhận biết điều gì phù hợp hoặc không phù hợp trong các tình huống khác nhau.

Giáo viên có thể thiết kế các hoạt động khác nhau như luyện tập phát âm, ngữ điệu, đóng vai hoặc diễn kịch để người học nâng cao khả năng nói và đạt được sự hiểu biết sâu sắc hơn. Tài liệu đọc phù hợp kèm câu hỏi đọc hiểu được chọn lọc và chuẩn bị cẩn thận bởi giáo viên “*có thể giúp tăng sự sáng tạo trong giao tiếp*” cho người học [Harmer, 2002, tr.210]. Các đoạn truyện tranh và chuỗi hình ảnh có thể được sử dụng để kể chuyện; bài báo hoặc bài viết từ các sách giáo khoa được thiết kế cẩn thận dùng để thuyết trình hoặc tóm tắt; Tờ rơi quảng cáo của khách sạn dùng để đặt chỗ, v.v. Những hoạt động này có thể thúc đẩy khả năng nói của người học và giúp họ xử lý các tình huống có thể gặp phải trong tương lai.

2.4.2. Nâng cao nhận thức về khác biệt văn hóa

Một điều khác cũng quan trọng là nhận thức về khác biệt văn hóa của người học ngôn ngữ. Ví dụ, ở Việt Nam khi kết thúc cuộc gọi điện thoại mà không có lời chào tạm biệt thì khá phổ biến, điều này có thể khiến người Úc hoặc người Anh không hài lòng. Để nâng cao nhận thức văn hóa của người học, giáo viên có thể trình bày các tình huống có liên quan về văn hóa khiến mọi người cảm thấy bị xúc phạm, tức giận và bối rối. Sau đó, học sinh được yêu cầu phân tích và xác định điều gì đã sai và tại sao. Loại bài tập này có thể cung cấp cho người học cái nhìn sâu sắc hơn về sự khác biệt văn hóa, giúp người học nâng cao và có nhận thức rõ hơn [Harmer, 2002, tr.210]. Vì vậy, việc sử dụng các phương tiện nghe, nhìn, mang lại sự phối hợp giữa thị giác, thính giác và sự tương tác, giúp người học trải nghiệm “*thực tế*” ngay từ đầu. Các phương tiện nghe nhìn kết hợp với hoạt động dựa trên nhiệm vụ chắc chắn có thể giúp người học ngoại ngữ cải thiện khả năng nói của mình.

3. Kết luận

Nói chung, có nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến sự phát triển khả năng sử dụng ngoại ngữ của người học. Những yếu tố này bao gồm nỗ lực của người học, năng lực ngôn ngữ, nhận thức về việc tự cải thiện và mở rộng kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, có bốn nguyên tắc cốt lõi đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kỹ năng nói. Những nguyên tắc này liên kết chặt

chẽ và hỗ trợ lẫn nhau. Động lực thúc đẩy người học tham gia vào các hoạt động thực hành ngôn ngữ, và ngược lại, thành công trong việc thực hiện các hoạt động trên góp phần duy trì và nâng cao động lực. Hiệu quả của nhiệm vụ càng được tối đa hóa khi giáo viên đảm bảo sự tham gia cân đối và tích cực của người học. Tóm lại, bốn nguyên tắc này đều có chung một mục tiêu: hỗ trợ người học phát triển khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh một cách thành thạo và phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Harmer, Jeremy (2002), *The Practice of English Language Teaching* (3rd edition), Harlow: Longman.
2. Hill, Deborah (2005), *Language Teaching Methodology 2*, M.A. class notes.
3. Richards, J. C. and Renandya, W.A. (2002), *Methodology in Language Teaching*, Cambridge: Cambridge University Press.
4. Schunk, Pintrich & Meece (2008), *Motivation in Education: Theory, Research, and Applications* (3rd edition), New Jersey: Pearson Education.
5. Ur, P. (2000), *A course in Language Teaching*, Cambridge: Cambridge University Press.
6. Ur, P. (2000), *Discussions that work*, Cambridge: Cambridge University Press.
7. Chiasson, P. (2002), *Using Humour in the Second Language Classroom (I-TESL-J)*, <http://iteslj.org/Techniques/Chiasson-Humour.html>.
8. Cullen, Brian (1998), *Brainstorming before Speaking Tasks (I-TESL-J)*, <http://iteslj.org/Techniques/Cullen-Brainstorming/>
9. Dexway (2023), *The Importance of Feedback When Learning Languages*, <https://www.dexway.com/the-importance-of-feedback-when-learning-languages/>
10. Kaur, S. (2005), *Suggestion for Teaching Public Speaking and Evaluating Speeches (I-TESL-J)*, <http://iteslj.org/Techniques/Kaur-PublicSpeaking.html>.
11. Lile, William T. (2002), *Motivation in the ESL Classroom (I-TESL-J)*, <http://iteslj.org/Techniques/Lile-Motivation.html>.

Fundamentals of enhancing language learners' speaking competence

Abstract: As English becomes increasingly necessary and popular in Vietnam, language teachers also face many challenges in developing students' communication skills, especially speaking skills. Therefore, this essay focuses on examining four important factors that help develop speaking skills in language learners: motivation, classroom activities based on assigned tasks, equal participation, and interaction among members, while also explaining and illustrating how to apply these principles in teaching and learning to help teachers improve students' English speaking abilities.

Key words: Motivation; Task-based activities; Feedback.